

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA THEO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC MÔN VẬT LÝ

CHƯƠNG 1 : MỞ ĐẦU

Năng lực vật lý	Nội dung
BÀI 1: KHÁI QUÁT VỀ MÔN VẬT LÝ	
VL 1.1	- Nêu được đối tượng, mục tiêu nghiên cứu của vật lý. - Nêu được đặc điểm về hai phương pháp chính khi nghiên cứu vật lý. - Nêu được được một số ví dụ chứng tỏ kiến thức, kỹ năng Vật lý được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau
VL 1.4	- Phân loại được một số ví dụ về phương pháp chính khi nghiên cứu vật lý.
BÀI 2: VẤN ĐỀ AN TOÀN TRONG VẬT LÝ	
VL 1.1	- Nhận biết được nguy hiểm khi bị ảnh hưởng bởi phóng xạ - Nêu được một số quy tắc an toàn để hạn chế rủi ro và nguy hiểm khi làm việc với phóng xạ. - Nêu được một số quy tắc an toàn trong phòng thực hành
VL 1.4	- Phân loại được một số biển cảnh báo và công dụng trong phòng thí nghiệm (hình cơ bản trong SGK Vật lý 10 CTST)
BÀI 3: ĐƠN VỊ VÀ SAI SỐ TRONG VẬT LÝ	
VL 1.1,	- Nhận biết được 7 đơn vị cơ bản và đơn vị dẫn xuất - Nêu được thế nào là phép đo trực tiếp và phép đo gián tiếp - Nhận biết được các loại sai số đơn giản và hay gặp của phép đo - Nêu được công thức giá trị trung bình, sai số tỉ đối, sai số tuyệt đối - Nêu được nguyên tắc xác định sai số trong phép đo gián tiếp

VL 1.2	- Trình bày được một số nguyên nhân gây ra sai số - Nhận ra và nêu được cách hạn chế sai số khi tiến hành thí nghiệm vật lí
VL 2.4 , 2.5	- Thực hiện được cách ghi kết quả phép đo và sai số phép đo. - Xử lý các dữ liệu để viết được kết quả đo. - Từ kết quả đo, Đưa ra đánh giá mức độ chính xác của phép đo
VL 3.1; VL 3.2	- Tính được giá trị trung bình và các loại sai số trong phép đo trực tiếp. (Tối đa 3 lần đo) - Tính được sai số tuyệt đối trong phép đo gián tiếp của một tổng và một hiệu.

CHƯƠNG 2 : MÔ TẢ CHUYỂN ĐỘNG

Năng lực vật lý	Nội dung
BÀI 4: CHUYỂN ĐỘNG THẲNG	
VL 1.1	- Nêu được khái niệm về chất điểm, hệ quy chiếu, quỹ đạo, vị trí. - Nhận biết được các khái niệm về độ dịch chuyển và quãng đường đi được. - Nêu được định nghĩa và công thức, đơn vị của tốc độ trung bình, tốc độ tức thời, vận tốc trung bình, vận tốc tức thời. - Nêu được ứng dụng của việc đo tốc độ trong đời sống hàng ngày
VL 1.2	- Trình bày được các đặc điểm về vectơ độ dịch chuyển
VL 1.4 VL 1.5	- So sánh, phân tích được sự giống và khác nhau giữa quãng đường và độ dịch chuyển - Phân biệt được tốc độ trung bình và vận tốc trung bình - Giải thích được ý nghĩa các đại lượng trong phương trình <i>tọa độ</i> theo thời gian của chuyển động thẳng đều, từ đó HS phân loại được phương trình nào là của CĐTĐ, hoặc nêu được tính chất chuyển động theo chiều nào, tốc độ bao nhiêu...

VL 2.5	- Từ đồ thị độ dịch chuyển – thời gian, Mô tả được tính chất chuyển động (thẳng đều hay đứng yên, chuyển động theo chiều nào)
VL 3.1, VL 3.2	- Tính được tốc độ, vận tốc <u>từ đồ đồc</u> của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chuyển động thẳng đều - Xác định được vị trí của vật, độ dịch chuyển và quãng đường đi được (tối đa 3 đoạn đường, cho cùng phương, vuông góc, không cho chéo góc) - Tính được tốc độ trung bình, vận tốc trung bình trong các trường hợp trên.
BÀI 5: CHUYỂN ĐỘNG TỔNG HỢP	
VL 1.1	- Nêu được lý do vì sao chuyển động có tính tương đối. (Trong SGK CTST chỉ ghi lý do là do vận tốc trong các hệ quy chiếu khác nhau nên trong các câu hỏi thống nhất bỏ lý về hình dạng quỹ đạo) - Nhận biết được thể nào là vận tốc tuyệt đối, vận tốc tương đối, vận tốc kéo theo. - Phát biểu và nêu được công thức cộng vận tốc, công thức độ dịch chuyển tổng hợp.
VL 3.3	- Vận dụng giải một số bài toán cộng vận tốc trong trường hợp các vận tốc cùng phương cùng chiều hoặc ngược chiều, và chỉ xét 1 lần chuyển động, không quay đầu, không dừng chân... (Do 3 năm gần đây, các đề kiểm tra đã có chuyển động của thuyền khi xuôi dòng và ngược dòng nên năm nay không xét bài toán này nữa, mở rộng bài ra các trường hợp khác như: máy bay bay trên trời, xe chạy trên đường, người đi trên tàu, người đi trên đường....)

CHƯƠNG 3 : CHUYỂN ĐỘNG BIẾN ĐỔI

Năng lực vật lý	Nội dung
BÀI 7: GIA TỐC – CHUYỂN ĐỘNG BIẾN ĐỔI ĐỀU	
VL 1.1	- Nêu được khái niệm về chuyển động biến đổi đều, chuyển động thẳng NĐĐ, CĐĐ - Nêu được ý nghĩa và công thức, đơn vị của gia tốc
VL 1.2	- Trình bày được các đặc điểm của vectơ gia tốc trong các chuyển động thẳng đều, biến đổi đều (về hướng, độ lớn)

VL 2.2, VL 2.5	– Dựa trên bảng số liệu đo vận tốc tức thời tại từng thời điểm, đưa ra phán đoán về mối liên hệ giữa tốc độ tức thời theo thời gian. - Tính được gia tốc từ công thức định nghĩa - Từ bảng số liệu, phân tích được đồ thị vận tốc- thời gian trong chuyển động biến đổi.
VL 3.3	- Từ đồ thị vận tốc – thời gian, Xác định loại chuyển động (NDĐ, CDĐ, TĐ) - Từ đồ thị vận tốc – thời gian, Tính được gia tốc, độ dịch chuyển

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 – KHỐI 10

- Nội dung : Bài 1 → Bài 7: Chuyển động biến đổi đều.
- Thời gian làm bài: 50 phút.
- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm, đúng - sai và Tự luận trả lời ngắn (50% TN, 20% ĐS, 30% TLN).
- Cấu trúc:
 - + Mức độ đề: *50% biết; 30% hiểu; 20% Vận dụng.*
 - + Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm *(gồm 20 câu hỏi)*
 - + Phần câu hỏi trả lời đúng sai: 2,0 điểm *(2 câu hỏi, mỗi câu 4 lệnh hỏi)*
 - + Phần tự luận: 3,0 điểm *(gồm 4 câu tự luận)*

		III							1	1 TL	
4	Bài 4. Chuyển động thẳng	I	2	2						4	
		II			1		1		2	1 Đ-S	
		III							1	1 TL	
5	Bài 5. Chuyển động tổng hợp	I	2							2	
		II	KHÔNG								
		III							1	1 TL	
6	Bài 7. Chuyển động biến đổi	I	2	1		1	1			5	
		II	KHÔNG								
		III							1	1 TL	
TỔNG			20			5			8		